UBND QUẬN HỒNG BÀNG
TRƯỜNG MẦM NON HÙNG VƯƠNG

Biểu mẫu 6.5

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	**CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ**		
I	**Số thu phí, lệ phí**		
1	**Học phí (nếu có)**		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	117.30	
1.2	Mức thu: 203.000đ/HS/tháng (được hỗ trợ theo NQ 54)		
1.3	Tổng số thu trong năm	883. 72	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1001. 02	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [5]	883. 72	
1.6	Số chi trong năm	970. 02	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	744. 18	40%
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	174. 94	25%
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	24.90	40%
	- Chi khác	26.00	
1.7	Số dư cuối năm	31.00	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	**Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)** *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*		
2.1	**Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính**		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	14.00	
2.1.2	Mức thu: 400.000đ/HS/tháng		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1,401.21	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1,415.21	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [5]	1,401.21	
2.1.6	Số chi trong năm	1,380.19	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	961.23	70%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	-	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	322.34	25%
	- Chi phúc lợi	68.60	5%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	28.02	2%
2.1.7	Số dư cuối năm	35.02	
	.....		
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**		
3.1	.....		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [5]		
3.1.5	Số chi trong năm		
TT	**Nội dung**	**Số tiền**	**Tỷ lệ**

	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Trong đó: -		
	-		
	-		
.1.6	Số dư cuối năm		
	.....		
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....** *(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*		
4.1.	**Trông xe phụ huynh**		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	23.81	
4.1.2	Mức thu xe máy: 50.000/ xe/tháng; xe đạp: 30.000/xe/tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	179.16	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	202.97	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [5]	202.97	
4.1.6	Số chi trong năm	199.67	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	163.83	80%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	17.92	10%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	17.92	10%
	- Chi phúc lợi	-	
	- Chi khác:.....	-	
4.1.7	Số dư cuối năm	3.30	
	.....		
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...** *(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*		
5.1	**Làm quen Tiếng Anh**		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	26.91	
5.1.2	Mức thu : 240.000đ/HS/tháng		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	202.56	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	229.47	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [5]	202.56	
5.1.6	Số chi trong năm	227.24	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	203.47	80%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0.72	20%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	6.81	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	16.24	
	- Chi phúc lợi	-	
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm	2.23	
	.....		
6	**Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,** *(Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*		
6.1	**Hỗ trợ lương nhân viên nấu ăn**		
6.1.1	Số học sinh: 447		
6.1.2	Mức thu: 100.000đ/HS/tháng		
6.1.3	Tổng thu	386.90	100%
6.1.4	Đã chi	366.19	100%

	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
6.1.5	Dư	20.71	
6.2	**Hỗ trợ đồ dùng chăm sóc bán trú**		
6.1.1	Số học sinh: 435		
6.2.2	Mức thu: +) HS tuyển mới: 360.000đ/HS/năm		
	+) HS năm thứ hai: 200.000đ/HS/năm		
6.1.3	Tổng thu	117.24	100%
6.1.4	Đã chi	75.42	100%
6.1.5	Dư	41.82	
II	**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH**		
TT	**Nội dung**	**Số tiền**	**Tỷ lệ**
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	**3,640.05**	
	- Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	3,640.05	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	3,640.05	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán	3,640.05	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng	3,556.20	
	vào quyết toán, bao gồm:	83.85	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	83.85	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm	4,687.39	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	2,891.28	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1,796.11	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	4,687.39	
	- Kinh phí quyết toán	4,684.45	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng		
	vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.94	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	**Học phí**		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ……		
	+ Quỹ……		
	+ Quỹ……		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	**Học thêm**		

	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ……		
	+ Quỹ……		
	+ Quỹ……		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	……		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ……		
	+ Quỹ……		
	+ Quỹ……		
TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	**MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG**		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
IV	**MỨC CHI CHO HỌC SINH**		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Hùng Vương, ngày 05 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Minh